

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Soát xét Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông:	Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên
Ông:	Đinh Tiến Thành	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên
Bà:	Trương Thị Hoài Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông:	Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Bà:	Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Hữu Khôi	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 21/7/2022)
Ông:	Đào Nguyên Đặng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 21/7/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Vũ Thanh Sơn và ông Đinh Tiến Thành.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiến Thành
Tổng Giám đốc

304

1 NH

3 TY

1 M T

H VJ

JRE

UNG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Vang Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phạm Xuân Sơn****Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số: 1450-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.452.529.580	99.866.398.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.570.928.348	5.400.397.994
1. Tiền	111		3.570.928.348	5.400.397.994
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.667.962.576	22.361.489.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.785.412.220	13.832.880.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	189.398.000	384.848.184
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.223.147.606	11.173.756.519
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.029.995.250)	(3.029.995.250)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	74.624.997.459	72.068.932.139
1. Hàng tồn kho	141		74.624.997.459	72.068.932.139
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.588.641.197	35.578.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	70.453.736	3.227.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.637.607	1.475.495
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.425.549.854	30.876.070
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.333.858.907	41.209.249.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.235.747.861	8.235.747.861
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	8.235.747.861	8.235.747.861
II. Tài sản cố định	220		12.478.910.558	13.619.085.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.359.216.119	12.412.890.750
- Nguyên giá	222		54.914.948.054	54.914.948.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.555.731.935)	(42.502.057.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.119.694.439	1.206.194.841
- Nguyên giá	225		1.730.000.000	1.730.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(610.305.561)	(523.805.159)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(95.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.347.000	11.347.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.347.000	11.347.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	485.000.000	735.650.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(715.000.000)	(464.350.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.122.853.488	18.607.419.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.122.853.488	18.607.419.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.786.388.487	141.075.648.439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		118.075.029.387	117.586.840.620
I.	Nợ ngắn hạn	310		117.800.969.428	117.274.540.670
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	380.256.508	1.642.676.594
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	31.817.584.461	8.209.497.069
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	691.045.392	4.980.904.529
4.	Phải trả người lao động	314		336.375.049	662.233.690
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.228.710.694	1.485.467.218
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.255.481.573	5.118.562.453
7.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.18	77.764.191.001	94.847.874.367
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		327.324.750	327.324.750
II.	Nợ dài hạn	330		274.059.959	312.299.950
1.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.18	274.059.959	312.299.950
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.711.359.100	23.488.807.819
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	19.711.359.100	23.488.807.819
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.893.753.536)	(27.116.400.757)
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.116.400.757)	(27.577.277.158)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.777.352.779)	460.876.401
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.192.636	5.288.576
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		137.786.388.487	141.075.648.439

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

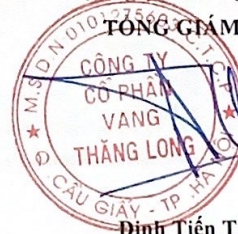
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46.837.283.360	50.492.121.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.598.711.223	1.640.815.475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	45.238.572.137	48.851.305.958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	41.604.755.192	44.575.938.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.633.816.945	4.275.367.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	253.464.923	2.149.309
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.184.182.095	4.255.077.102
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.932.792.035	4.255.077.102
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.483.355.001	2.104.088.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.889.135.750	1.465.005.218
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 11. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.669.390.978)	(3.546.654.390)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.998.518	206.421.580
13. Chi phí khác	32	VI.9	110.056.259	30.126.848
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(108.057.741)	176.294.732
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 15. (50 = 30 + 40)	50		(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 18. (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(3.777.421.850)	(3.370.329.737)
Cổ đông không kiểm soát	62		(26.869)	(29.921)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(746,53)	(666,08)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(746,53)	(666,08)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bế Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Nguyên Đặng

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.140.175.033	1.151.665.351
- Các khoản dự phòng	03		250.650.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(253.464.923)	(2.149.309)
- Chi phí lãi vay	06		3.932.792.035	4.255.077.102
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.292.703.426	2.034.233.486
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		12.957.965.147	2.257.238.311
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.556.065.320)	76.040.600
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		16.544.143.729	(7.240.657.634)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		417.339.419	548.745.969
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.866.823.640)	(4.255.077.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(243.636)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.789.262.761	(6.583.520.006)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.190.950	2.149.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.496.809.050)	2.149.309
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		44.759.236.226	54.432.216.764
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.760.059.579)	(47.245.093.688)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(121.100.004)	(230.089.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.121.923.357)	6.957.033.086
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.829.469.646)	375.662.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.400.397.994	1.732.003.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.570.928.348	2.107.665.562

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 72 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	Công ty ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	99%	45%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Ghi chú
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Số 89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long - Chi nhánh	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và các Công ty con ("Công ty") cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Vang Thăng Long theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Vang Thăng Long.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Tài sản cố định khác	08 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính)	08 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, Công ty ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, Công ty ghi nhận tăng tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản được chia.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

513G
HI NI
VG T
EM 1
CH V
ORE
UNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp) chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	3.570.928.348	5.400.397.994
Tiền mặt	218.073.326	275.130.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.352.855.022	5.125.267.628
Cộng	3.570.928.348	5.400.397.994

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

V.2. Các khoản đầu tư tài chính
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	1.200.000.000	(715.000.000)		1.200.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (*)	1.000.000.000	(515.000.000)	485.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	200.000.000	(200.000.000)	(*)	200.000.000
Cộng	1.200.000.000	(715.000.000)	-	1.200.000.000
				(464.350.000)
				735.650.000
				(*)
				(200.000.000)
				(464.350.000)
				-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (*)	Hà Nội	3,03%	3,03%	Bán rượu thương mại
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	Ninh Thuận	4,76%	4,76%	Bán rượu thương mại
(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UpCom là 4.850 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.				
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Đồng thời, chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.				

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.785.412.220	(3.029.995.250)	13.832.880.193	(3.029.995.250)
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	(2.060.064.496)	2.060.064.496	(2.060.064.496)
Công ty TNHH Chiến Nga	939.780.000	-	858.370.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch Rừng Nho	530.774.000	-	530.774.000	-
Các khách hàng khác	6.254.793.724	(969.930.754)	10.383.671.697	(969.930.754)
Cộng	9.785.412.220	(3.029.995.250)	13.832.880.193	(3.029.995.250)
4. Trả trước cho người bán	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	189.398.000	-	384.848.184	-
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	78.000.000	-	78.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Thực phẩm Việt Anh	50.000.000	-	50.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	61.398.000	-	256.848.184	-
Cộng	189.398.000	-	384.848.184	-
5. Phải thu về cho vay	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang	10.500.000.000	-	-	-
Cộng	10.500.000.000	-	-	-
Cho Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang vay theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2022/HĐVV ngày 05/4/2022, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 10%/năm.				
6. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.223.147.606	-	11.173.756.519	-
Tạm ứng	897.160.260	-	616.579.260	-
Lãi cho vay	250.273.973	-	-	-
Phải thu khác	75.713.373	-	10.557.177.259	-
b. Dài hạn	8.235.747.861	-	8.235.747.861	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	4.385.000.000	-	4.385.000.000	-
Phải thu tiền hợp tác đầu tư (ii)	3.741.656.952	-	3.741.656.952	-
Phải thu dự án di chuyển nhà máy	109.090.909	-	109.090.909	-
Cộng	9.458.895.467	-	19.409.504.380	-
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty CP Siêu thị VHSC	-	-	10.500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)

(i) Trong đó bao gồm khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ký quỹ thực hiện dự án đầu tư số 14/KHĐT-KQ ngày 24/8/2020 về việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện Tòa nhà thương mại và dịch vụ Văn phòng đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/01/2018; Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 540/QĐ-KH&ĐT ngày 24/6/2020 số tiền: 4.270.000.000 đồng.

(ii) Đây là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 02/HĐHTĐT giữa Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (VietNam) ngày 12/07/2017 về việc đầu tư xây dựng dự án "Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng" tại 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội theo giấy phép quy hoạch số 1677/GPQH ngày 27/03/2017 của Sở Quy hoạch kiến trúc thành phố Hà Nội. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/07/2017 bổ sung các điều khoản và điều kiện liên quan đến dự án, cụ thể: CTCP Vang Thăng Long góp 10% tổng vốn đầu tư và được hưởng quyền sở hữu, khai thác sản phẩm của dự án là 15% diện tích sàn sử dụng/ tổng diện tích sàn tầng nổi của tòa nhà (Không bao gồm diện tích khu công cộng, hành lang, kỹ thuật được sử dụng chung của tòa nhà theo thiết kế của dự án được phê duyệt). Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 30/09/2021 bổ sung tổng mức đầu tư của dự án là 146.563.000.000 đồng.

7. Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm				
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	-	2.060.064.496	-
Các đối tượng khác	1.008.188.643	38.257.889	1.008.188.643	38.257.889
Cộng	3.068.253.139	38.257.889	3.068.253.139	38.257.889

8. Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.041.727.479	-	8.711.239.275	-
Công cụ, dụng cụ	256.387.946	-	303.722.295	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.420.286.064	-	48.704.509.379	-
Thành phẩm	6.717.705.997	-	8.719.171.582	-
Hàng hoá	1.845.368.918	-	1.296.402.922	-
Hàng gửi bán	4.343.521.055	-	4.333.886.686	-
Cộng	74.624.997.459	-	72.068.932.139	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

9. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục					Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý			
Nguyên giá							
	12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054	
	12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054	
Giá trị hao mòn lũy kế							
	10.839.938.151	27.598.021.904	1.846.792.779	317.011.359	1.900.293.111	42.502.057.304	
	139.032.023	773.979.513	113.699.195	5.515.326	21.428.574	1.053.674.631	
	10.978.990.174	28.372.001.417	1.960.491.974	322.526.685	1.921.721.685	43.555.731.935	
Giá trị còn lại							
	1.951.047.099	8.901.927.774	1.474.405.604	39.081.732	46.428.541	12.412.890.750	
	1.811.995.076	8.127.948.261	1.360.706.409	33.566.406	24.999.967	11.359.216.119	

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.283.092.130 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.094.316.633 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.730.000.000	1.730.000.000
Số dư cuối kỳ	1.730.000.000	1.730.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	523.805.159	523.805.159
Khấu hao trong kỳ	86.500.402	86.500.402
Số dư cuối kỳ	610.305.561	610.305.561
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.206.194.841	1.206.194.841
Số dư cuối kỳ	1.119.694.439	1.119.694.439

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư cuối kỳ	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư cuối kỳ	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 đồng

12. Chi phí trả trước	30/6/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	70.453.736	3.227.273
Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.453.736	3.227.273
Chi phí thuê kho	32.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	18.122.853.488	18.607.419.370
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lê Chi (*)	17.445.826.360	17.700.529.947
Các khoản khác	677.027.128	906.889.423
Cộng	18.193.307.224	18.610.646.643

(*) Đây là tiền thuê đất lô E1, E3, E2B và cụm Hapro Lê Chi thời gian thuê đất là 40 năm. Thời gian thuê đất còn lại tính đến 30/06/2022 là 34,5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	380.256.508	380.256.508	1.642.676.594	1.642.676.594
Công ty TNHH Trần Thành	-	-	402.731.200	402.731.200
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	359.289.606	359.289.606	359.289.606	359.289.606
Các nhà cung cấp khác	20.966.902	20.966.902	880.655.788	880.655.788
Cộng	380.256.508	380.256.508	1.642.676.594	1.642.676.594

14. Người mua trả tiền trước	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	31.817.584.461	31.817.584.461	8.209.497.069	8.209.497.069
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Thiệp Phát	555.500.000	555.500.000	211.260.000	211.260.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (*)	27.400.000.000	27.400.000.000	-	-
Các khách hàng khác	2.062.084.461	2.062.084.461	6.198.237.069	6.198.237.069
Cộng	31.817.584.461	31.817.584.461	8.209.497.069	8.209.497.069
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	0	0	29.200.000.000	1.800.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước tiền thuê tài sản hình thành từ dự án Hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng tại số 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

+ Hợp đồng cho thuê tài sản: 01/HĐMB/VTL-VHSC ngày 18/01/2022 với Công ty CP Siêu thị VHSC

+ Tài sản cho thuê: Phần diện tích Công ty CP Vang Thăng Long được sử dụng hình thành từ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 12/07/2017 với Công ty CP Siêu thị VHSC;

+ Tổng diện tích cho thuê: 1.433,5 mét vuông.

+ Thời hạn cho thuê: Đến năm 2043.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.251.399.390	861.698.441	1.955.841.862	157.255.969
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.303.235.089	2.328.588.479	5.117.603.001	514.220.567
Thuế thu nhập cá nhân	22.971.746	126.727.583	130.130.473	19.568.856
Thuế tài nguyên	-	12.999.921	12.999.921	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	403.298.304	814.800.000	1.218.098.304	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	4.980.904.529	4.153.814.424	8.443.673.561	691.045.392
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.179.095	1.179.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.876.070	-	-	30.876.070
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.393.494.689	1.393.494.689
Cộng	30.876.070	-	1.394.673.784	1.425.549.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2022	01/01/2022
16. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	1.228.710.694	1.485.467.218
Trích trước chi phí lãi vay	1.131.817.126	872.849.398
Chi phí vận chuyển bán hàng	15.269.828	382.425.123
Các khoản trích trước khác	81.623.740	230.192.697
Cộng	1.228.710.694	1.485.467.218
17. Phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.398.438	1.497.028
Bảo hiểm xã hội	29.414.666	46.862.026
Bảo hiểm y tế	25.211.296	29.280.246
Phải trả Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (*)	4.270.000.000	4.270.000.000
Phải trả đối tượng khác	929.457.173	770.923.153
Cộng	5.255.481.573	5.118.562.453
Phải trả các bên liên quan		
	4.270.000.000	4.270.000.000

(*) Đây là tiền Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam).

HÀNH
Y TÍNH
TOÁN
J TÍNH
: AIS
G - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (i)	77.764.191.001	77.764.191.001	44.759.236.226	61.842.919.592	94.847.874.367	94.847.874.367
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Bà Trưng (ii)	56.918.433.214	56.918.433.214	40.839.046.037	45.113.273.739	61.192.660.916	61.192.660.916
	51.848.463.214	51.848.463.214	40.839.046.037	44.055.674.139	55.065.091.316	55.065.091.316
	5.069.970.000	5.069.970.000	-	1.057.599.600	6.127.569.600	6.127.569.600
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	395.160.002	395.160.002	38.239.991	197.580.006	554.500.017	554.500.017
	242.200.008	242.200.008	-	121.100.004	363.300.012	363.300.012
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	152.959.994	152.959.994	38.239.991	76.480.002	191.200.005	191.200.005
<i>Vay các đối tượng khác</i>	20.450.597.785	20.450.597.785	3.881.950.198	16.532.065.847	33.100.713.434	33.100.713.434
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404
Vay cá nhân (iv)	14.213.743.381	14.213.743.381	3.881.950.198	16.532.065.847	26.863.859.030	26.863.859.030
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	274.059.959	274.059.959	-	38.239.991	312.299.950	312.299.950
	152.959.994	152.959.994	-	38.239.991	191.199.985	191.199.985
<i>Nợ thuê tài chính</i>						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	121.099.965	121.099.965	-	-	121.099.965	121.099.965
	121.099.965	121.099.965	-	-	121.099.965	121.099.965
Cộng	78.038.250.960	78.038.250.960	44.759.236.226	61.881.159.583	95.160.174.317	95.160.174.317
c. Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan						
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404
Cộng	6.236.854.404	6.236.854.404	-	-	6.236.854.404	6.236.854.404

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Stt	Số hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Kỳ hạn	Số dư tại ngày 30/06/2022	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội							
Hợp đồng hạn mức số							
(i)	2126000248/HĐTĐTHM ngày 21/09/2021	60.000.000.000	Theo từng KUNN	Không quá 11 tháng	51.848.463.214	Vay vốn lưu động	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của Công ty
(v)	Hợp đồng tín dụng số 1917800019/HĐTĐTL ngày 28/6/2019	764.000.000	Lãi TGTK 14 tháng + 4%/năm	60 tháng	305.919.988	Thanh toán tiền mua ô tô CR-V phiên bản E, mới 100%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng							
Hợp đồng hạn mức số							
(ii)	01/20000/259662/HĐTĐ ngày 19/10/2020	20.000.000.000	10,9%/năm	Theo từng KUNN	5.069.970.000	Vay vốn lưu động	02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 tec inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch HĐQT
Khoản vay Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)							
Hợp đồng vay số							
(iii)	01/2020/VHSC-VTL ngày 28/4/2020		12%/năm	Đến 31/7/2020	6.236.854.404	Vay vốn lưu động	Tin chấp
Các khoản vay cá nhân							
Các khoản vay theo từng							
(iv)	hợp đồng vay với các cá nhân		10%/năm	Theo từng hợp đồng nhưng không quá 1 năm	14.213.743.381	Vay vốn lưu động	Tin chấp
Thuyết minh chi tiết khoản nợ thuế tài chính							
Stt	Số hợp đồng	Lãi suất	Ngày thuế	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 30/06/2022	Tài sản thuế	Ghi chú
Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
Hợp đồng thuế tài chính							
(vi)	số 126.18.06/CTTCC ngày 06/11/2018	11,5%/năm	06/11/2018	06/11/2023	363.299.973		Thuế máy dân nhân rượu vang tự động, dân dạng vòng và bộ tùy chọn nhân dân định vị theo logo
Giá mua lại sau khi kết thúc hợp đồng thuế là 10.000.000 đồng							

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.599.920.000	(27.577.277.158)	5.249.321	23.027.892.163
Lợi nhuận	-	(3.370.329.737)	(29.921)	(3.370.359.658)
Số dư cuối kỳ trước	50.599.920.000	(30.947.606.895)	5.219.400	19.657.532.505
Số dư đầu kỳ này	50.599.920.000	(27.116.400.757)	5.288.576	23.488.807.819
Lợi nhuận	-	(3.777.421.850)	(26.869)	(3.777.448.719)
Phân loại lại	-	69.071	(69.071)	-
Số dư cuối kỳ này	50.599.920.000	(30.893.753.536)	5.192.636	19.711.359.100

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	38%	19.439.710.000	19.439.710.000
Các cổ đông khác	62%	31.160.210.000	31.160.210.000
Cộng	100%	50.599.920.000	50.599.920.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	50.599.920.000	50.599.920.000
Vốn góp đầu kỳ	50.599.920.000	50.599.920.000
Vốn góp cuối kỳ	50.599.920.000	50.599.920.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông	5.059.992	5.059.992
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	44.723.192.414	48.900.368.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.114.090.946	1.591.753.090
Cộng	46.837.283.360	50.492.121.433

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Hàng bán bị trả lại	1.598.711.223	1.640.815.475
Cộng	1.598.711.223	1.640.815.475

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	43.124.481.191	47.259.552.868
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.114.090.946	1.591.753.090
Cộng	45.238.572.137	48.851.305.958

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	40.919.337.061	43.845.734.677
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	685.418.131	730.204.187
Cộng	41.604.755.192	44.575.938.864
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	253.464.923	2.149.309
Cộng	253.464.923	2.149.309
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.932.792.035	4.255.077.102
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	250.650.000	-
Chi phí tài chính khác	740.060	-
Cộng	4.184.182.095	4.255.077.102
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	874.877.306	634.920.818
Chi phí vật liệu, bao bì	1.308.040	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	804.089	52.358.789
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.274.591	62.693.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.363.703	1.232.897.511
Chi phí bằng tiền khác	100.727.272	121.217.935
Cộng	1.483.355.001	2.104.088.473
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.446.618.604	1.047.115.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.104.370	78.932.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.990.398	165.191.149
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	11.982.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.313.673	77.442.496
Chi phí bằng tiền khác	231.108.705	84.341.297
Cộng	1.889.135.750	1.465.005.218
8. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	1.998.518	206.421.580
Cộng	1.998.518	206.421.580
9. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	110.038.323	29.796.354
Các khoản khác	17.936	330.494
Cộng	110.056.259	30.126.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.403.606.319	9.721.120.993
Chi phí nhân công	4.015.618.728	4.074.552.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.180.550.856	1.151.665.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.212.036.821	2.291.936.273
Chi phí khác bằng tiền	1.392.923.172	1.301.787.468
Cộng	11.204.735.896	18.541.062.033
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	110.038.323	-
Chi phí không được trừ	110.038.323	-
2. Thu nhập tính thuế	(3.667.410.396)	(3.370.359.658)
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.059.992	5.059.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(747)	(666)
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(3.777.448.719)	(3.370.359.658)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.059.992	5.059.992
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(747)	(666)

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	77.764.191.001	274.059.959	-	78.038.250.960
Phải trả người bán	380.256.508	-	-	380.256.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.199.457.173	-	-	5.199.457.173
Chi phí phải trả	1.228.710.694	-	-	1.228.710.694
Cộng	84.572.615.376	274.059.959	-	84.846.675.335
Ngày 01 tháng 01 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	94.847.874.367	312.299.950	-	95.160.174.317
Phải trả người bán	1.642.676.594	-	-	1.642.676.594
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.040.923.153	-	-	5.040.923.153
Chi phí phải trả	1.485.467.218	-	-	1.485.467.218
Cộng	103.016.941.332	312.299.950	-	103.329.241.282

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính
 Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2022	01/01/2022	30/6/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.570.928.348	5.400.397.994	540.933.098	2.370.402.744
- Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	485.000.000	735.650.000
- Phải thu khách hàng	9.785.412.220	13.832.880.193	9.785.412.220	13.832.880.193
- Phải thu khác	4.460.713.373	14.942.177.259	4.460.713.373	14.942.177.259
TỔNG CỘNG	19.017.053.941	35.375.455.446	15.272.058.691	31.881.110.196
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	78.038.250.960	-	-	-
- Phải trả người bán	380.256.508	95.160.174.317	78.038.250.960	95.160.174.317
- Chi phí phải trả	1.228.710.694	1.642.676.594	380.256.508	1.642.676.594
- Phải trả khác	5.199.457.173	1.485.467.218	1.228.710.694	1.485.467.218
TỔNG CỘNG	84.846.675.335	103.329.241.282	84.846.675.335	103.329.241.282

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi vay		374.211.264	374.211.264
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	374.211.264	374.211.264
Phải thu khác		(10.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	(10.500.000.000)	-
Số dư cuối năm			
Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước		29.200.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	27.400.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	1.800.000.000	1.800.000.000
Phải thu khác		-	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	-	10.500.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		359.289.606	359.289.606
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	359.289.606	359.289.606
Phải trả khác		4.270.000.000	4.270.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	4.270.000.000	4.270.000.000
Vay và nợ thuê tài chính		6.236.854.404	6.236.854.404
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng lãnh đạo chủ chốt	6.236.854.404	6.236.854.404
		06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Lương, thưởng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		374.833.774	275.661.923
Cộng		374.833.774	275.661.923

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất và kinh doanh rượu vang, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh trên địa bàn Hà Nội. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

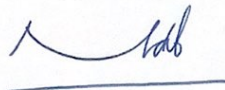
Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng



CÔNG TY TNHH VANG THẮNG LONG